

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN

NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014
Ông: Vũ Thế Đức	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014
Ông: Vũ Thế Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014
Ông: Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2014
Ông: Trương Minh Long	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Ủy viên	
Ông: Lương Ngọc Bảo	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Thế Đức	Tổng Giám đốc
Ông: Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trương Minh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Bình Nguyễn	Thành viên
Ông: Võ Hồng Tương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng

khẩu.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 07 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết dùng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chưa được kiểm toán. Riêng đối với Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN) là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014 chưa được kiểm toán.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Cat Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		271.004.943.595	392.548.824.485
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	79.342.927.906	139.448.499.268
111	1. Tiền		66.240.847.906	73.062.499.268
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.102.080.000	66.386.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	63.864.081.750	66.304.081.750
121	1. Đầu tư ngắn hạn		63.864.081.750	66.304.081.750
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.352.807.556	177.903.850.926
131	1. Phải thu khách hàng		83.469.614.623	97.875.175.789
132	2. Trả trước cho người bán		36.234.969.212	77.846.118.409
135	5. Các khoản phải thu khác	05	3.902.267.496	2.182.556.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(254.043.775)	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	3.100.057.120	6.899.615.541
141	1. Hàng tồn kho		3.100.057.120	6.899.615.541
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.345.069.263	1.992.777.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		51.940.453	217.303.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.258.628.810	39.829.100
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	-	1.710.644.725
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		34.500.000	25.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201.391.058.608	140.623.252.488
220	II. Tài sản cố định		37.850.652.001	40.101.305.756
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	28.049.758.398	30.264.384.781
222	- Nguyên giá		48.668.604.732	45.873.613.823
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.618.846.334)	(15.609.229.042)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	9.800.893.603	9.836.920.975
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.084.397)	(75.057.025)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	162.105.616.278	98.292.756.847
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		83.039.758.612	52.581.101.193
258	3. Đầu tư dài hạn khác		79.534.641.166	48.283.172.454
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(468.783.500)	(2.571.516.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.434.790.329	2.229.189.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	290.249.899	1.044.149.455
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	1.144.540.430	1.185.040.430
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		472.396.002.203	533.172.076.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		133.001.177.444	226.681.651.541
310	I. Nợ ngắn hạn		132.926.927.444	226.607.401.541
312	2. Phải trả người bán		69.958.435.896	154.639.964.751
313	3. Người mua trả tiền trước		250.000.000	152.122.015
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.271.770.080	3.954.951.687
315	5. Phải trả người lao động		18.017.478.964	11.671.985.300
316	6. Chi phí phải trả	14	1.745.658.283	1.648.841.890
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	33.524.676.572	49.077.974.270
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.158.907.649	5.461.561.628
330	II. Nợ dài hạn		74.250.000	74.250.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		74.250.000	74.250.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337.665.554.704	304.939.996.888
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	337.665.554.704	304.939.996.888
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.510.895.358	1.041.996.799
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		371.912.703	256.491.520
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.646.552.683	48.505.314.609
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.729.270.055	1.550.428.544
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		472.396.002.203	533.172.076.973

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	546.183,96	1.670.529,30
- EUR	217,60	228,52

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Vũ Thế Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.058.481.977.481	906.594.710.641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.058.481.977.481	906.594.710.641
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.019.859.451.119	883.603.755.966
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.622.526.362	22.990.954.675
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	15.488.856.646	18.693.532.343
22	7. Chi phí tài chính	20	(805.272.903)	(4.946.802.946)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	19.061.433.260	18.221.962.092
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.855.222.651	28.409.327.872
31	11. Thu nhập khác	22	2.009.174.679	7.480.463.315
32	12. Chi phí khác	23	138.163.814	39.482.277
40	13. Lợi nhuận khác		1.871.010.865	7.440.981.038
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		16.412.792.223	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.139.025.739	35.850.308.910
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	8.279.926.787	8.239.563.309
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		45.859.098.952	27.610.745.601
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		178.841.511	87.575.478
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		45.680.257.441	27.523.170.123
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.791	1.079

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên



Lập ngày 07 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Vũ Thế Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.139.025.739	35.850.308.910
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(12.125.625.190)	(19.863.402.286)
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.045.644.664	4.808.439.033
03	- Các khoản dự phòng		(1.848.689.525)	(5.920.458.501)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(169.305.810)	190.686.763
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.153.274.519)	(18.942.069.581)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.013.400.549	15.986.906.624
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		54.788.844.610	26.139.225.405
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.799.558.421	(6.791.506.476)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(94.288.158.212)	17.497.741.124
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		919.262.278	(742.460.208)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.059.608.120)	(8.626.373.765)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.750.000	3.758.727.407
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.208.862.266)	(9.431.938.440)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.969.812.740)	37.790.321.671
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.851.568.182)	(5.942.149.345)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	374.545.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.911.468.712)	(65.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	2.510.370.573
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.391.175.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.309.250.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.020.794.954	19.482.767.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.824.166.940)	(48.574.465.571)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.500.000.000)	(20.404.210.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.500.000.000)	(20.404.210.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(60.293.979.680)	(31.188.354.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		139.448.499.268	170.503.580.007
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		188.408.318	133.273.661
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>79.342.927.906</u>	<u>139.448.499.268</u>

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Mỹ Trang

Nguyễn Bích Liên

Vũ Thế Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành Phố Hồ Chí Minh thành Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300648264 đăng ký lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 17/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Quảng Ninh	Quảng Ninh	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
Công ty TNHH Nissin Logistics
Công ty TNHH Agility
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

- Giao nhận vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước.

- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước gom hàng và chia lẻ, quản lý container, đại lý cho các hãng giao nhận, đại lý cho các hãng chuyển phát nhanh, đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý thủ tục hải quan, kiểm kiện, kiểm nghiệm, giám định, mua bảo hiểm hàng hóa theo quy định của Nhà nước.
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước.
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, tiếp nhận bảo quản hàng hóa, máy móc và cung ứng mọi dịch vụ sửa chữa, thay thế máy móc, tàu biển, gửi trả lại hãng tàu những máy móc thiết bị hư để thay thế hoặc dư thừa theo yêu cầu của hãng tàu trong quá trình sửa chữa nâng cấp.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa.
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh.
- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo (trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất ... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, phim, ảnh, ...).
- Đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh khai thác bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cao ốc văn phòng, căn hộ chung cư, trung tâm thương mại, nhà hàng.
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính năm 2014 của các Công ty liên kết được sử dụng hợp nhất là Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tiền mặt	3.300.961.115	3.020.636.155
Tiền gửi ngân hàng	62.939.886.791	70.041.863.113
Các khoản tương đương tiền	13.102.080.000	66.386.000.000
	79.342.927.906	139.448.499.268

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 13.102.080.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Đầu tư ngắn hạn khác	63.864.081.750	66.304.081.750
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	23.404.350.000	1.104.350.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP vay ngắn hạn	40.000.000.000	65.000.000.000
- Bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng BANK GUARANTEE	199.731.750	199.731.750
- Bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	260.000.000	-
	63.864.081.750	66.304.081.750

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND

Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.636.837.601	1.713.608.036
Phải thu BHXH	-	1.926.516
Phải thu Nguyễn Xuân Luyện tiền bảo hiểm tai nạn dân sự	255.000.000	-
Phải thu khác	10.429.895	467.022.176
	3.902.267.496	2.182.556.728

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.974.014.970	6.766.720.633
Nguyên liệu, vật liệu	126.042.150	132.894.908
	3.100.057.120	6.899.615.541

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.710.644.725
	-	1.710.644.725

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.471.462.785	600.052.725	33.727.368.057	74.730.256	45.873.613.823
Số tăng trong năm	146.127.273	741.000.000	1.907.863.636	-	2.794.990.909
- Mua trong năm	-	741.000.000	1.907.863.636	-	2.648.863.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	146.127.273	-	-	-	146.127.273
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.341.052.725	35.635.231.693	74.730.256	48.668.604.732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.054.461.745	212.770.710	11.301.289.335	40.707.252	15.609.229.042
Số tăng trong năm	1.123.362.298	163.360.962	3.709.395.652	13.498.380	5.009.617.292
- Khấu hao trong năm	1.123.362.298	163.360.962	3.709.395.652	13.498.380	5.009.617.292
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.177.824.043	376.131.672	15.010.684.987	54.205.632	20.618.846.334
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.417.001.040	387.282.015	22.426.078.722	34.023.004	30.264.384.781
Tại ngày cuối năm	6.439.766.015	964.921.053	20.624.546.706	20.524.624	28.049.758.398

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.127.142.860 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	75.057.025	75.057.025
Số tăng trong năm	-	36.027.372	36.027.372
- <i>Khấu hao trong năm</i>		36.027.372	36.027.372
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	111.084.397	111.084.397
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	213.161.975	9.836.920.975
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	177.134.603	9.800.893.603

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	83.039.758.612	52.581.101.193
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	23.327.189.386	19.315.558.814
Công ty TNHH Nissin Logistics	41.942.834.175	15.428.399.633
Công ty TNHH Agility	9.575.249.092	9.256.453.584
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	4.152.360.907	3.680.689.162
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.042.125.052	4.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	79.534.641.166	48.283.172.454
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(468.783.500)	(2.571.516.800)
	162.105.616.278	98.292.756.847

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Vận tải đa phương thức

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
- Đầu tư cổ phiếu	25.025.312.687	42.125.312.687
<i>Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (trước đây là CTCP Giao nhận Vận tải và Thương mại) (*)</i>	-	17.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương (*)</i>	6.893.204.819	6.893.204.819
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (*)</i>	14.040.000.000	14.040.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)</i>	2.049.724.300	2.049.724.300
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung</i>	2.042.383.568	2.042.383.568
- Tiền gửi có kỳ hạn	48.826.206.908	474.738.196
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN</i>	22.461.406.908	474.738.196
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	15.000.000.000	-
<i>Tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng</i>	11.364.800.000	-
- Đầu tư dài hạn khác	5.683.121.571	5.683.121.571
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế</i>	5.058.631.771	5.058.631.771
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt</i>	624.489.800	624.489.800
	79.534.641.166	48.283.172.454

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác: Trong năm Công ty thực hiện thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Vinalink

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư dài hạn	123.511	2.049.724.300	1.580.940.800	(468.783.500)
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	123.511	2.049.724.300	1.580.940.800	(468.783.500)
	123.511	2.049.724.300	1.580.940.800	(468.783.500)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Số dư đầu năm	1.044.149.455	383.899.514
Số tăng trong năm	137.495.382	1.518.867.150
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(891.394.938)	(858.617.209)
Số dư cuối năm	290.249.899	1.044.149.455

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	197.572.699	955.485.822
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	92.677.200	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	88.663.633
	290.249.899	1.044.149.455

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.144.540.430	1.185.040.430
	1.144.540.430	1.185.040.430

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	452.761.715	181.644.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.608.024.384	2.697.686.290
Thuế thu nhập cá nhân	210.983.981	251.229.894
Các loại thuế khác	-	824.390.909
	3.271.770.080	3.954.951.687

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê đất phải trả	1.742.183.890	1.645.541.890
Trích trước chi phí thuê kho bãi tháng 12	-	3.300.000
Chi phí phải trả khác	3.474.393	-
	1.745.658.283	1.648.841.890

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	50.592.640	63.461.602
Bảo hiểm xã hội	8.136.615	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.381.230	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	33.462.566.087	49.014.512.668
<i>Các khoản thanh toán với KUEHNE</i>	<i>27.569.450.499</i>	<i>38.199.966.928</i>
<i>Các khoản chi phí vận chuyển phải trả</i>	<i>5.879.180.506</i>	<i>10.801.609.458</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>13.935.082</i>	<i>12.936.282</i>
	33.524.676.572	49.077.974.270

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	1.041.996.799	256.491.520	44.565.254.325	300.999.936.604
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.523.170.123	27.523.170.123
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(22.400.000.000)	(22.400.000.000)
Giảm do nộp phạt vi phạm hành chính	-	-	-	-	(437.742.904)	(437.742.904)
Giảm khác	-	-	-	-	(745.366.935)	(745.366.935)
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	136.193.960	1.041.996.799	256.491.520	48.505.314.609	304.939.996.888
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	45.680.257.441	45.680.257.441
Tăng do hợp nhất	-	-	468.898.559	115.421.183	14.151.000.060	14.735.319.802
Tăng do điều chỉnh thuế TNDN 2013	-	-	-	-	309.980.573	309.980.573
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	1.510.895.358	371.912.703	80.646.552.683	337.665.554.704

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 15/2014/HĐQT ngày 02 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận Công ty mẹ như sau :

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	28.555.010.644
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.500.000.000
Chi trả cổ tức	25.500.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đ)	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Vốn góp của các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255.000.000.000	255.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải chia trên lợi nhuận năm 2012</i>	-	20.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải chia trên lợi nhuận năm 2013</i>	25.500.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
		Đã điều chỉnh
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng	158.842.582.731	111.307.958.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	899.639.394.750	795.286.751.788
	1.058.481.977.481	906.594.710.641

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Giá vốn của hàng bán	156.562.377.227	107.829.414.810

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	863.297.073.892	775.774.341.156
	1.019.859.451.119	883.603.755.966

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.675.220.119	11.088.527.346
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.268.804.400	7.478.996.783
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	166.276.317	126.008.214
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	169.305.810	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	209.250.000	-
	15.488.856.646	18.693.532.343

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	71.472.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.297.460.397	590.593.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	190.686.763
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.102.733.300)	(5.799.554.800)
	(805.272.903)	(4.946.802.946)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.357.258	192.257.591
Chi phí nhân công	8.937.003.362	9.081.736.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.661.274	481.252.980
Chi phí dự phòng	254.043.775	(120.903.701)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.081.167.308	1.859.375.335
Chi phí khác bằng tiền	6.094.200.283	6.728.242.966
	19.061.433.260	18.221.962.092

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tiền điện	669.500.424	540.676.863
Thu nhập từ nhận bồi thường	-	3.652.247.190
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.854.391.455
Thanh lý công cụ dụng cụ	22.000.000	21.818.181
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	374.545.452
Thu nhập từ khoản nợ phải trả không phải trả	-	1.018.131.208
Thu nhập khác	11.008.800	18.652.966
	2.009.174.679	7.480.463.315

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	1.439.297
Phạt nộp chậm thuế	-	34.647.564
Tiền lãi chậm nộp BHXH	8.970.321	-
Phạt vi phạm giao thông	27.869.000	-
Phạt tiền do làm mất hàng	100.000.000	-
Chi phí khác	1.324.493	3.395.416
	138.163.814	39.482.277

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	7.519.234.207	7.744.578.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	760.692.580	494.985.289
	8.279.926.787	8.239.563.309

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.680.257.441	27.523.170.123
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.680.257.441	27.523.170.123
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.791	1.079

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.290.160.343	1.320.769.289
Chi phí nhân công	46.614.061.506	45.571.571.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.045.644.664	4.808.439.033
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	254.043.775	(120.903.701)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.653.079.755	727.378.078.739
Chi phí khác bằng tiền	11.501.517.109	15.038.347.974
Cộng	882.358.507.152	793.996.303.248

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán 31/12/2014		01/01/2014 Đã điều chỉnh	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.342.927.906	-	139.448.499.268	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.361.452.224	(254.043.775)	100.042.017.158	-
Các khoản cho vay	112.230.556.908	-	66.579.088.196	-
Đầu tư ngắn hạn	23.864.081.750	-	1.304.081.750	-
Đầu tư dài hạn	79.534.641.166	-	48.283.172.454	-
Cộng	382.333.659.954	(254.043.775)	355.656.858.826	-

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả
Cộng

Giá trị ghi sổ kế toán		01/01/2014 Đã điều chỉnh	
31/12/2014		VND	VND
103.557.362.468		203.792.189.021	
1.745.658.283		1.648.841.890	
105.303.020.751		205.441.030.911	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.342.927.906	-	-	79.342.927.906
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.107.408.449	-	-	87.107.408.449
Các khoản cho vay	63.404.350.000	48.826.206.908	-	112.230.556.908
Đầu tư ngắn hạn	23.864.081.750	-	-	23.864.081.750
Đầu tư dài hạn	-	79.534.641.166	-	79.534.641.166
Cộng	253.718.768.105	128.360.848.074	-	382.079.616.179

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	139.448.499.268	-	-	139.448.499.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.042.017.158	-	-	100.042.017.158
Các khoản cho vay	66.104.350.000	474.738.196	-	66.579.088.196
Đầu tư ngắn hạn	1.304.081.750	-	-	1.304.081.750
Đầu tư dài hạn	-	48.283.172.454	-	48.283.172.454
	306.898.948.176	48.757.910.650	-	355.656.858.826

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	103.483.112.468	74.250.000	-	103.557.362.468
Chi phí phải trả	1.745.658.283	-	-	1.745.658.283
Cộng	105.228.770.751	74.250.000	-	105.303.020.751
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	203.717.939.021	74.250.000	-	203.792.189.021
Chi phí phải trả	1.648.841.890	-	-	1.648.841.890
Cộng	205.366.780.911	74.250.000	-	205.441.030.911

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động kinh doanh giao nhận kho vận ngoại thương, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	176.065.158	14.923.195
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	7.274.010.943	6.200.367.930
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	9.655.995.707	9.649.036.059
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	841.005.705	264.177.375
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên kết	5.574.312.110	5.564.725.422
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của Công ty mẹ	14.176.988	68.238.940
Giá vốn dịch vụ vận chuyển giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con	4.159.973.786	3.446.142.781
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	13.285.018	129.085.899
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	98.780.704	80.274.650
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	79.913.250	53.758.250
Cổ tức đã trả			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	24.319.300.000	19.455.440.000
Cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	-	65.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	4.128.819.445	4.726.796.056
Cổ tức, lợi nhuận được			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.666.214.444	2.998.863.705
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	416.680.000	969.343.228
Góp vốn			
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	1.391.175.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu khác - tiền lãi cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	225.000.000	414.375.000
Phải thu gốc cho vay			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP	Công ty mẹ	40.000.000.000	65.000.000.000
Phải thu dịch vụ vận chuyển, giao nhận			
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	2.374.120.597	1.834.668.555
- Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	7.924.330.393	7.482.496.073
- Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	4.656.300	4.367.193
- Công ty TNHH LOGISTICS SOJITZ (VN)	Công ty liên kết	1.798.273.992	421.674.441

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.061.600.000	2.280.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán nhà nước năm 2013.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước.

Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên	
		báo cáo năm trước	
	VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (1)	139	-	(160.045.338)
Chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3)	314	3.954.951.687	3.700.418.885
Chỉ tiêu Phải trả phải nộp khác (2)	319	49.077.974.270	50.096.105.478
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4)	420	48.505.314.609	47.581.670.865
b/ Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp (1)		18.221.962.092	18.382.007.430
Chỉ tiêu Thu nhập khác (2)		7.480.463.315	6.462.332.107
Chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)		8.239.563.309	7.985.030.507
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN (4)		27.523.170.123	26.599.526.379

Trong đó:

- (1): Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi do không đủ hồ sơ theo quy định.
- (2): Tăng khoản thu nhập khác là khoản nợ không phải trả của Công ty CP Xây dựng Thiết kế Lê Khanh
- (3), (4): Thay đổi kết quả kinh doanh và thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của bồi nội dung trên

Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Bích Liên

Lập ngày 07 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Thế Đức